SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(789.850.000)**	-	**(789.850.000)**
070		**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**(4.050.000.000)**	-	**(4.050.000.000)**
070 - 085		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(4.050.000.000)**	-	**(4.050.000.000)**
070 - 085	12	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y	(4.050.000.000)	-	(4.050.000.000)
340		**Chi quản lý nhà nước**	-	-	-
340 - 341		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	-	-	-
340 - 341	12	Kinh phí phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	(200.000.000)	-	(200.000.000)
340 - 341	12	Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	41.000.000	-	41.000.000
340 - 341	12	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	529.000.000	-	529.000.000
340 - 341	12	Kinh phí hoạt động cho việc thực hiện công việc thu phí	(500.000.000)	-	(500.000.000)
340 - 341	12	Kinh phí hỗ trợ luân chuyển, điều động đối với bà Võ Thị Ngọc Lắm - Phó GĐ Sở Y tế	(20.000.000)	-	(20.000.000)
340 - 341	12	Kinh phí hoạt động đấu thầu tập trung	(270.000.000)	-	(270.000.000)
340 - 341	12	Kinh phí thuê phần mềm chấm thầu thuốc, quản lý thuốc, vật tư hóa chất	420.000.000	-	420.000.000
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**3.260.150.000**	-	**3.260.150.000**
130		**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**(1.540.300.000)**	-	**(1.540.300.000)**
130 - 139		**Y tế khác**	**(1.540.300.000)**	-	**(1.540.300.000)**
130 - 139	13	Kinh phí chi con người	(3.282.000.000)	-	(3.282.000.000)
130 - 139	13	Kinh phí hoạt động	(375.300.000)	-	(375.300.000)
130 - 139	13	Kinh phí hoạt động đối với số biên chế tiết kiệm chưa tuyển	2.117.000.000	-	2.117.000.000
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**4.800.450.000**	-	**4.800.450.000**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**4.791.700.000**	-	**4.791.700.000**
130 - 131	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo ND số 350/2026/ND-CP của CP	9.577.600.000	-	9.577.600.000
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(4.375.900.000)	-	(4.375.900.000)
130 - 131	12	Phòng chống tai nạn thương tích tại cộng đồng	(390.000.000)	-	(390.000.000)
130 - 131	12	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao	(20.000.000)	-	(20.000.000)
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**3.279.900.000**	-	**3.279.900.000**

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	*11.919.900.000*	-	*11.919.900.000*
130 - 132	12	Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
		+ Kinh phí khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ	*(8.000.000.000)*	-	*(8.000.000.000)*
130 - 132	12	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	(640.000.000)	-	(640.000.000)
130 - 139		**Y tế khác**	**(3.271.150.000)**	-	**(3.271.150.000)**
130 - 139	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	988.800.000	-	988.800.000
130 - 139	12	Kinh phí thực hiện giám định tư pháp	(200.000.000)	-	(200.000.000)
130 - 139	12	Kinh phí tích hợp phần mềm phân hệ quản lý điều trị HIV và lao vào HIS	220.000.000	-	220.000.000
130 - 139	12	Kinh phí hỗ trợ đào tạo theo nghị quyết 18/2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước (cũ)	(42.000.000)	-	(42.000.000)
130 - 139	12	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	(619.000.000)	-	(619.000.000)
130 - 139	12	Trợ cấp đặc thù (methadone)	840.000.000	-	840.000.000
130 - 139	12	Kinh phí Đề án methadone	(90.000.000)	-	(90.000.000)
130 - 139	12	Kinh phí thực hiện giám sát chất lượng nước sạch	(250.000.000)	-	(250.000.000)
130 - 139	12	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế	(2.125.000.000)	-	(2.125.000.000)
130 - 139	12	Hoạt động ngành	(100.000.000)	-	(100.000.000)
130 - 139	12	Kinh phí thực hiện Đề án nhân sự kiểm dịch y tế quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành	(730.000.000)	-	(730.000.000)
130 - 139	12	Kinh phí hỗ trợ công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND	(1.163.950.000)	-	(1.163.950.000)
370		**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	-	-	-
		Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-
370 - 398	12	Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội	(100.000.000)	-	(100.000.000)
370 - 398	12	Kinh phí công tác bảo trợ xã hội	(835.000.000)	-	(835.000.000)
370 - 398	12	Kinh phí công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em	(60.000.000)	-	(60.000.000)
370 - 398	12	KP mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH và người dân các xã ATK theo NĐ 188/2025/NĐ-CP	3.796.400.000	-	3.796.400.000
370 - 398	12	Công tác khác: kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, tập huấn, ….về công tác bảo trợ xã hội	(105.000.000)	-	(105.000.000)
370 - 398	12	Kinh phí chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội	(1.960.400.000)	-	(1.960.400.000)
370 - 398	12	Kinh phí hỗ trợ cho viên chức Cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025	(736.000.000)	-	(736.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai

Mã số QHNS: 1128359

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**8.651.000.000**	-	**8.651.000.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**8.651.000.000**	-	**8.651.000.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**8.651.000.000**	-	**8.651.000.000**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**8.633.000.000**	-	**8.633.000.000**
130 - 131	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	9.258.000.000		9.258.000.000
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(235.000.000)		(235.000.000)
130 - 131	12	Phòng chống tai nạn thương tích tại cộng đồng	(390.000.000)		(390.000.000)
130 - 139		**Y tế khác**	**18.000.000**	-	**18.000.000**
130 - 139	12	Kinh phí hỗ trợ đào tạo theo nghị quyết 18/2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước (cũ)	(42.000.000)		(42.000.000)
130 - 139	12	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	200.000.000		200.000.000
130 - 139	12	Trợ cấp dặc thù (methadone)	840.000.000		840.000.000
130 - 139	12	Kinh phí thực hiện giám sát chất lượng nước sạch	(250.000.000)		(250.000.000)
130 - 139	12	Kinh phí thực hiện Đề án nhân sự kiểm dịch y tế quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành	(730.000.000)		(730.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Đồng Nai

Mã số QHNS: 1021522

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**134.900.000**	-	**134.900.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**134.900.000**	-	**134.900.000**
130		**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**(363.300.000)**	-	**(363.300.000)**
130 - 139		**Y tế khác**	**(363.300.000)**	-	**(363.300.000)**
130 - 139	13	Kinh phí chi con người	(550.000.000)		(550.000.000)
130 - 139	13	Kinh phí hoạt động	(80.300.000)		(80.300.000)
130 - 139	13	Kinh phí hoạt động đối với số biên chế tiết kiệm chưa tuyển	267.000.000		267.000.000
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**498.200.000**	-	**498.200.000**
130 - 139		**Y tế khác**	**498.200.000**	-	**498.200.000**
130 - 139	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo ND số 350/2026/NĐ-CP của CP	498.200.000		498.200.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Pháp y thành phố Đồng Nai

Mã số QHNS: 1028428

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(56.350.000)**	-	**(56.350.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(56.350.000)**	-	**(56.350.000)**
130		**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**600.000.000**	-	**600.000.000**
130 - 139		**Y tế khác**	**600.000.000**	-	**600.000.000**
130 - 139	13	Kinh phí hoạt động đối với số biên chế tiết kiệm chưa tuyển	600.000.000		600.000.000
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(656.350.000)**	-	**(656.350.000)**
130 - 139		**Y tế khác**	**(656.350.000)**	-	**(656.350.000)**
130 - 139	12	Kinh phí thực hiện giám định tư pháp	(200.000.000)		(200.000.000)
130 - 139	12	Kinh phí hỗ trợ công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HDND	(456.350.000)		(456.350.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: **Trung tâm Giám định Y khoa thành phố Đồng Nai**

Mã số QHNS: **1025640**

Mã KBNN nơi giao dịch: **1761**

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(830.400.000)**	**-**	**(830.400.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(830.400.000)**	**-**	**(830.400.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(830.400.000)**	**-**	**(830.400.000)**
130 - 139		**Y tế khác**	**(830.400.000)**	**-**	**(830.400.000)**
130 - 139	12	Kinh phí hỗ trợ công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND	(830.400.000)		(830.400.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Phước

Mã số QHNS: 1130010

Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

Đvt. đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(3.708.000.000)**	-	**(3.708.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(508.000.000)**	-	**(508.000.000)**
130		**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**(600.000.000)**	-	**(600.000.000)**
130 - 139		**Y tế khác**	**(600.000.000)**	-	**(600.000.000)**
130 - 139	13	Kinh phí chi con người	(900.000.000)		(900.000.000)
130 - 139	13	Kinh phí hoạt động đối với số biên chế tiết kiệm chưa tuyển	300.000.000		300.000.000
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**92.000.000**	-	**92.000.000**
130 - 139		**Y tế khác**	**92.000.000**	-	**92.000.000**
130 - 139	12	Kinh phí hỗ trợ công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND	92.000.000		92.000.000
370		**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**(3.200.000.000)**	-	**(3.200.000.000)**
		Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**(3.200.000.000)**	-	**(3.200.000.000)**
370 - 398	12	Kinh phí chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội	(3.031.000.000)		(3.031.000.000)
370 - 398	12	Kinh phí hỗ trợ cho viên chức Cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025	(169.000.000)		(169.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QD-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: **Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em thành phố Đồng Nai**

Mã số QHNS: **1128448**

Mã KBNN nơi giao dịch: **1761**

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(182.800.000)**	-	**(182.800.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(686.400.000)**	-	**(686.400.000)**
130		**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**(1.177.000.000)**	-	**(1.177.000.000)**
130 - 139		**Y tế khác**	**(1.177.000.000)**	-	**(1.177.000.000)**
130 - 139	13	Kinh phí chi con người	(1.832.000.000)		(1.832.000.000)
130 - 139	13	Kinh phí hoạt động	(295.000.000)		(295.000.000)
130 - 139	13	Kinh phí hoạt động đối với số biên chế tiết kiệm chưa tuyển	950.000.000		950.000.000
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**490.600.000**	-	**490.600.000**
130 - 139		**Y tế khác**	**490.600.000**	-	**490.600.000**
130 - 139	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo ND số 350/2026/ND-CP của CP	490.600.000		490.600.000
370		**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**503.600.000**	-	**503.600.000**
		Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**503.600.000**	-	**503.600.000**
370 - 398	12	Kinh phí chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội	1.070.600.000		1.070.600.000
370 - 398	12	Kinh phí hỗ trợ cho viên chức Cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025	(567.000.000)		(567.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa Đồng Nai

Mã số QHNS: 1073798

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(8.435.000.000)**	-	**(8.435.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(8.435.000.000)**	-	**(8.435.000.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(8.435.000.000)**	-	**(8.435.000.000)**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**(8.435.000.000)**	-	**(8.435.000.000)**
130 - 132	12	Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
		+ Kinh phí khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khoẻ cán bộ	*(8.000.000.000)*		*(8.000.000.000)*
130 - 132	12	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	(435.000.000)		(435.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa Bình Phước

Mã số QHNS: 1075059

Mã KBNN nơi giao dịch: 1775

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**1.663.800.000**	-	**1.663.800.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**1.663.800.000**	-	**1.663.800.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.663.800.000**	-	**1.663.800.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**1.663.800.000**	-	**1.663.800.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	1.663.800.000		1.663.800.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-SYT ngày 12 / 11 /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất Đồng Nai

Mã số QHNS: 1012513

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Đvt: đồng

Loại khoản	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(90.000.000)**	**-**	**(90.000.000)**
130	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(90.000.000)**	**-**	**(90.000.000)**
130	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(90.000.000)**	**-**	**(90.000.000)**
130 - 132	**Khám bệnh, chữa bệnh**	**(90.000.000)**	**-**	**(90.000.000)**
130 - 132	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	(90.000.000)		(90.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành

Mã số QHNS: 1073794

Mã KBNN nơi giao dịch: 1767

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**2.203.700.000**	-	**2.203.700.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**2.203.700.000**	-	**2.203.700.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**2.203.700.000**	-	**2.203.700.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**1.983.700.000**	-	**1.983.700.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	1.805.700.000		1.805.700.000
130 - 132	12	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	178.000.000		178.000.000
130 - 139		**Y tế khác**	**220.000.000**	-	**220.000.000**
130 - 139	12	Kinh phí tích hợp phần mềm phân hệ quản lý điều trị HIV và lao vào HIS	220.000.000		220.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Bệnh viện Phổi thành phố Đồng Nai

Mã số QHNS: 1073803

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(120.000.000)**	-	**(120.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(120.000.000)**	-	**(120.000.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(120.000.000)**	-	**(120.000.000)**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**(120.000.000)**	-	**(120.000.000)**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(100.000.000)		(100.000.000)
130 - 131	12	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao	(20.000.000)		(20.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Bệnh viện Y dược cổ truyền thành phố Đồng Nai

Mã số QHNS: 1079061

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**272.800.000**	-	**272.800.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**272.800.000**	-	**272.800.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**272.800.000**	-	**272.800.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**272.800.000**	-	**272.800.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	272.800.000		272.800.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Phước

Mã số QHNS: 1082497

Mã KBNN nơi giao dịch: 1775

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(2.125.000.000)**	-	**(2.125.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(2.125.000.000)**	-	**(2.125.000.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(2.125.000.000)**	-	**(2.125.000.000)**
130 - 139		**Y tế khác**	**(2.125.000.000)**	-	**(2.125.000.000)**
130 - 139	12	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế	(2.125.000.000)		(2.125.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa

Mã số QHNS: 1065904

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(380.000.000)**	**-**	**(380.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(380.000.000)**	**-**	**(380.000.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(380.000.000)**	**-**	**(380.000.000)**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**(430.000.000)**	**-**	**(430.000.000)**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(430.000.000)		(430.000.000)
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**50.000.000**	**-**	**50.000.000**
130 - 132	12	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	50.000.000		50.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Long Thành

Mã số QHNS: 1073738

Mã KBNN nơi giao dịch: 1767

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(73.000.000)**	-	**(73.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(73.000.000)**	-	**(73.000.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(73.000.000)**	-	**(73.000.000)**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**(73.000.000)**	-	**(73.000.000)**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(73.000.000)		(73.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Nhơn Trạch

Mã số QHNS: 1046172

Mã KBNN nơi giao dịch: 1767

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**722.100.000**	**-**	**722.100.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**722.100.000**	**-**	**722.100.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**722.100.000**	**-**	**722.100.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**722.100.000**	**-**	**722.100.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	977.100.000		977.100.000
130 - 132	12	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	(255.000.000)		(255.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Cửu

Mã số QHNS: 1027521

Mã KBNN nơi giao dịch: 1762

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**1.314.800.000**	-	**1.314.800.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**1.314.800.000**	-	**1.314.800.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.314.800.000**	-	**1.314.800.000**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**116.100.000**	-	**116.100.000**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	116.100.000		116.100.000
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**1.198.700.000**	-	**1.198.700.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	1.246.700.000		1.246.700.000
130 - 132	12	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	(48.000.000)		(48.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QD-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Trảng Bom

Mã số QHNS: 1021518

Mã KBNN nơi giao dịch: 1771

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**374.000.000**	-	**374.000.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**374.000.000**	-	**374.000.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**374.000.000**	-	**374.000.000**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**448.000.000**	-	**448.000.000**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	448.000.000		448.000.000
130 - 139		**Y tế khác**	**(74.000.000)**	-	**(74.000.000)**
130 - 139	12	Kinh phí Dề án methadone	(74.000.000)		(74.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Thống Nhất

Mã số QHNS: 1046430

Mã KBNN nơi giao dịch: 1771

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**731.000.000**	-	**731.000.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**731.000.000**	-	**731.000.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**731.000.000**	-	**731.000.000**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**731.000.000**	-	**731.000.000**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	731.000.000		731.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Long Khánh

Mã số QHNS: 1077451

Mã KBNN nơi giao dịch: 1766

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(603.000.000)**	-	**(603.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(603.000.000)**	-	**(603.000.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(603.000.000)**	-	**(603.000.000)**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**(587.000.000)**	-	**(587.000.000)**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(587.000.000)		(587.000.000)
130 - 139		**Y tế khác**	**(16.000.000)**	-	**(16.000.000)**
130 - 139	12	Kinh phí Đề án methadone	(16.000.000)		(16.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc

Mã số QHNS: 1025637

Mã KBNN nơi giao dịch: 1766

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(400.000.000)**	**-**	**(400.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(400.000.000)**	**-**	**(400.000.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(400.000.000)**	**-**	**(400.000.000)**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**(400.000.000)**	**-**	**(400.000.000)**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(400.000.000)		(400.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Mỹ

Mã số QHNS: 1021514

Mã KBNN nơi giao dịch: 1766

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(460.000.000)**	-	**(460.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(460.000.000)**	-	**(460.000.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(460.000.000)**	-	**(460.000.000)**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**(460.000.000)**	-	**(460.000.000)**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(460.000.000)		(460.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Định Quán

Mã số QHNS: 1065903

Mã KBNN nơi giao dịch: 1768

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(538.000.000)**	-	**(538.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(538.000.000)**	-	**(538.000.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(538.000.000)**	-	**(538.000.000)**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**(538.000.000)**	-	**(538.000.000)**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(538.000.000)		(538.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú

Mã số QHNS: 1073805

Mã KBNN nơi giao dịch: 1768

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(40.000.000)**	-	**(40.000.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(40.000.000)**	-	**(40.000.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(40.000.000)**	-	**(40.000.000)**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**(40.000.000)**	-	**(40.000.000)**
130 - 132	12	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	(40.000.000)		(40.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú

Mã số QHNS: 1094269

Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**554.600.000**	-	**554.600.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**554.600.000**	-	**554.600.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**554.600.000**	-	**554.600.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**554.600.000**	-	**554.600.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	554.600.000		554.600.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Bù Đăng

Mã số QHNS: 1082291

Mã KBNN nơi giao dịch: 1780

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(325.300.000)**	-	**(325.300.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(325.300.000)**	-	**(325.300.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(325.300.000)**	-	**(325.300.000)**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**(900.000.000)**	-	**(900.000.000)**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(900.000.000)		(900.000.000)
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**574.700.000**	-	**574.700.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	574.700.000		574.700.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Bù Đốp

Mã số QHNS: 1082329

Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**934.100.000**	**-**	**934.100.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**934.100.000**	**-**	**934.100.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**934.100.000**	**-**	**934.100.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**934.100.000**	**-**	**934.100.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	934.100.000		934.100.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Lộc Ninh

Mã số QHNS: 1081475

Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**679.100.000**	**-**	**679.100.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**679.100.000**	**-**	**679.100.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**679.100.000**	**-**	**679.100.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**648.300.000**	**-**	**648.300.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	648.300.000		648.300.000
130 - 139		**Y tế khác**	**30.800.000**	**-**	**30.800.000**
130 - 139	12	Kinh phí hỗ trợ công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND	30.800.000		30.800.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành

Mã số QHNS: 1000528

Mã KBNN nơi giao dịch: 1777

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**516.000.000**	**-**	**516.000.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**516.000.000**	**-**	**516.000.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**516.000.000**	**-**	**516.000.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**516.000.000**	**-**	**516.000.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu dãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	516.000.000		516.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Hớn Quản

Mã số QHNS: 1100879

Mã KBNN nơi giao dịch: 1777

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**404.800.000**	**-**	**404.800.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**404.800.000**	**-**	**404.800.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**404.800.000**	**-**	**404.800.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**404.800.000**	**-**	**404.800.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	404.800.000		404.800.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Bình Long

Mã số QHNS: 1081072

Mã KBNN nơi giao dịch: 1777

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**412.600.000**	**-**	**412.600.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**412.600.000**	**-**	**412.600.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**412.600.000**	**-**	**412.600.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**412.600.000**	**-**	**412.600.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	412.600.000		412.600.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long

Mã số QHNS: 1081876

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**1.001.800.000**	-	**1.001.800.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**1.001.800.000**	-	**1.001.800.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.001.800.000**	-	**1.001.800.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**1.001.800.000**	-	**1.001.800.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu dãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	1.001.800.000		1.001.800.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Phú Riềng

Mã số QHNS: 1122278

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**319.600.000**	-	**319.600.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**319.600.000**	-	**319.600.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**319.600.000**	-	**319.600.000**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**319.600.000**	-	**319.600.000**
130 - 131	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	319.600.000		319.600.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Đồng Xoài

Mã số QHNS: 1096895

Mã KBNN nơi giao dịch: 1775

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**590.300.000**	**-**	**590.300.000**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**590.300.000**	**-**	**590.300.000**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**590.300.000**	**-**	**590.300.000**
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**590.300.000**	**-**	**590.300.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	590.300.000		590.300.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Bù Gia Mập

Mã số QHNS: 1100443

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

Đvt: đồng

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(215.400.000)**	-	**(215.400.000)**
130		**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(215.400.000)**	-	**(215.400.000)**
130		**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(215.400.000)**	-	**(215.400.000)**
130 - 131		**Y tế dự phòng**	**(532.000.000)**	-	**(532.000.000)**
130 - 131	12	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(532.000.000)		(532.000.000)
130 - 132		**Khám bệnh, chữa bệnh**	**316.600.000**	-	**316.600.000**
130 - 132	12	Kinh phí chênh lệch PC ưu đãi nghề tăng thêm theo NĐ số 350/2026/NĐ-CP của CP	316.600.000		316.600.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Sở Y tế thành phố Đồng Nai

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Đvt: đồng

Loại khoản	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
		A1	A2	A3
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**(3.688.600.000)**	-	**(3.688.600.000)**
070	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**(4.050.000.000)**	-	**(4.050.000.000)**
070 - 085	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(4.050.000.000)**	-	**(4.050.000.000)**
070 - 085	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y	(4.050.000.000)		(4.050.000.000)
340	**Chi quản lý nhà nước**	-	-	-
340 - 341	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	-	-	-
340 - 341	Kinh phí phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	(200.000.000)		(200.000.000)
340 - 341	Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	41.000.000		41.000.000
340 - 341	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	529.000.000		529.000.000
340 - 341	Kinh phí hoạt động cho việc thực hiện công việc thu phí	(500.000.000)		(500.000.000)
340 - 341	Kinh phí hỗ trợ luân chuyển, điều động đối với bà Võ Thị Ngọc Lắm - Phó GĐ Sở Y tế	(20.000.000)		(20.000.000)
340 - 341	Kinh phí hoạt động đấu thầu tập trung	(270.000.000)		(270.000.000)
340 - 341	Kinh phí thuê phần mềm chấm thầu thuốc, quản lý thuốc, vật tư hóa chất	420.000.000		420.000.000
130	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(2.335.000.000)**	-	**(2.335.000.000)**
130	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**(2.335.000.000)**	-	**(2.335.000.000)**
130 - 131	**Y tế dự phòng**	**(1.416.000.000)**	-	**(1.416.000.000)**
130 - 131	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	(1.416.000.000)		(1.416.000.000)
130 - 139	**Y tế khác**	**(919.000.000)**	-	**(919.000.000)**
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	(819.000.000)		(819.000.000)
130 - 139	Hoạt động ngành	(100.000.000)		(100.000.000)

Loại khoản	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
370	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**2.696.400.000**	**-**	**2.696.400.000**
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**2.696.400.000**	**-**	**2.696.400.000**
370 - 398	Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội	(100.000.000)		(100.000.000)
370 - 398	Kinh phí công tác bảo trợ xã hội	(835.000.000)		(835.000.000)
370 - 398	Kinh phí công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em	(60.000.000)		(60.000.000)
370 - 398	KP mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH và người dân các xã ATK theo NĐ 188/2025/NĐ-CP	3.796.400.000		3.796.400.000
370 - 398	Công tác khác: kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, tập huấn, ….về công tác bảo trợ xã hội	(105.000.000)		(105.000.000)